

Số: 13 /NQ-HĐND

Đức Phổ, ngày 14 tháng 3 năm 2025

NGHỊ QUYẾT
Về điều chỉnh dự toán chi ngân sách thị xã và phương án
phân bổ ngân sách năm 2025

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN THỊ XÃ ĐỨC PHỐ
KHOÁ I - KỲ HỌP THỨ 25 (KỲ HỌP CHUYÊN ĐỀ)

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 02 năm 2025;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Nghị quyết số 32/NQ-HĐND ngày 13/12/2024 của Hội đồng nhân dân thị xã Đức Phổ khoá I, kỳ họp thứ 23 về nhiệm vụ thu, chi ngân sách và phương án phân bổ ngân sách năm 2025;

Căn cứ Nghị quyết số 02/NQ-HĐND ngày 14/02/2025 của Hội đồng nhân dân thị xã Đức Phổ về việc kết thúc hoạt động, giải thể Phòng Y tế thị xã Đức Phổ;

Căn cứ Nghị quyết số 03/NQ-HĐND ngày 14/02/2025 của Hội đồng nhân dân thị xã Đức Phổ về kết thúc hoạt động, giải thể Phòng Kinh tế thị xã;

Căn cứ Nghị quyết số 04/NQ-HĐND ngày 14/02/2025 của Hội đồng Nhân dân thị xã Đức Phổ về kết thúc hoạt động, giải thể phòng Lao động - Thương binh và Xã hội thị xã Đức Phổ;

Căn cứ Nghị quyết số 05/NQ-HĐND ngày 14/02/2025 của Hội đồng nhân dân thị xã Đức Phổ về thành lập Phòng Văn hóa, Khoa học và Thông tin thị xã;

Căn cứ Nghị quyết số 06/NQ-HĐND ngày 14/02/2025 của Hội đồng nhân dân thị xã Đức Phổ về thành lập Phòng Nông nghiệp và Môi trường thị xã Đức Phổ;

Căn cứ Nghị quyết số 07/NQ-HĐND ngày 14/02/2025 của Hội đồng nhân dân thị xã Đức Phổ về thành lập Phòng Kinh tế, Hạ tầng và Đô thị thị xã;

Xét Tờ trình số 33/TTr-UBND ngày 12/3/2025 của Ủy ban nhân dân thị xã về việc đề nghị điều chỉnh dự toán chi ngân sách và phương án phân bổ ngân sách thị xã năm 2025; Báo cáo thẩm tra của Ban Kinh tế - Xã hội Hội đồng nhân dân thị xã và ý kiến đại biểu Hội đồng nhân dân thị xã tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Thống nhất điều chỉnh dự toán chi ngân sách thị xã và phương án phân bổ ngân sách thị xã năm 2025, với các nội dung như sau:

1. Tổng chi ngân sách thị xã:

- Dự toán HĐND thị xã giao đầu năm: 734.214 triệu đồng.
- Dự toán sau khi điều chỉnh: 734.214 triệu đồng.

2. Phương án phân bổ chi ngân sách thị xã: 734.214 triệu đồng

(Chi tiết theo các phụ lục kèm theo)

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. Ủy ban nhân dân thị xã tổ chức thực hiện triển khai Nghị quyết.
2. Thường trực Hội đồng nhân dân, các Ban Hội đồng nhân dân, Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân và đại biểu Hội đồng nhân dân thị xã thường xuyên kiểm tra, giám sát việc triển khai thực hiện Nghị quyết.

Điều 3. Hiệu lực thi hành

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân thị xã khóa I, nhiệm kỳ 2021-2026 Kỳ họp thứ 25 (kỳ họp chuyên đề) thông qua ngày 14 tháng 3 năm 2025 và có hiệu lực kể từ ngày thông qua. Các nội dung khác không điều chỉnh tại Nghị quyết này, tiếp tục thực hiện theo Nghị quyết số 32/NQ-HĐND ngày 13/12/2024 của Hội đồng nhân dân thị xã Đức Phổ./.

Nơi nhận:

- TT HĐND tỉnh;
- UBND tỉnh;
- Thường trực Thị ủy;
- Thường trực HĐND thị xã;
- UBND thị xã;
- UBNDTTQVN và các tổ chức CT-XH thị xã;
- Các Ban HĐND thị xã;
- Đại biểu HĐND thị xã;
- Các phòng, ban, đơn vị thuộc UBND thị xã;
- Các cơ quan, đơn vị liên quan;
- TT HĐND, UBND các xã, phường;
- Văn phòng HĐND và UBND thị xã;
- Lưu: VT.

CHỦ TỊCH**Nguyễn Xuân Văn**



Phụ lục 01

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH THỊ XÃ ĐỨC PHỐ NĂM 2025

(Kèm theo Nghị quyết số 13/NQ-HĐND ngày 14/3/2025 của Hội đồng nhân dân thị xã Đức Phổ)

Đơn vị tính: Triệu đồng

Số TT	Chỉ tiêu	Dự toán năm 2025 HĐND giao đầu năm	Dự toán năm 2025 điều chỉnh	Trong đó		Tăng (+), Giảm (-)
				Ngân sách cấp thị xã	Ngân sách cấp xã, phường	
	TỔNG CHI NGÂN SÁCH THỊ XÃ	734.214	734.214	607.415	126.799	0
I	Chi đầu tư phát triển	113.828	115.028	113.828	1.200	1.200
1	Chi đầu tư xây dựng cơ bản	101.828	103.028	101.828	1.200	1.200
2	Chi đầu tư phát triển khác	12.000	12.000	12.000		0
II	Chi thường xuyên	544.328	543.074	436.757	106.317	-1.254
1	Chi quốc phòng	4.796	4.796	1.780	3.016	0
2	Chi an ninh	3.965	3.536	818	2.718	-429
3	Chi giáo dục, đào tạo và dạy nghề	286.123	286.123	286.123	0	0
4	Chi y tế	0	0	0	0	0
5	Chi khoa học công nghệ	0	0	0	0	0
6	Chi văn hoá thông tin	3.746	4.746	2.880	1.866	1.000
7	Chi phát thanh, truyền hình	1.405	1.405	925	480	0
8	Chi thể dục thể thao	1.122	1.122	552	570	0
9	Chi đảm bảo xã hội	69.259	69.259	64.877	4.382	0
10	Chi sự nghiệp kinh tế	30.187	30.692	27.786	2.906	505
11	Chi sự nghiệp môi trường, đô thị	4.608	4.608	3.690	918	0
12	Chi quản lý hành chính	134.778	132.697	43.626	89.071	-2.081
13	Chi thường xuyên khác	4.339	4.090	3.700	390	-249
III	Chi tạo nguồn CCTL	3.245	3.299	3.299		54
IV	Chi nguồn bổ sung có mục tiêu ngân sách cấp trên	58.128	58.128	41.358	16.770	0
V	Dự phòng	14.685	14.685	12.173	2.512	0



Phụ lục 02
PHÂN BỐ NHIỆM VỤ CHI NGÂN SÁCH THỊ XÃ NĂM 2025

(Kèm theo Nghị quyết số 13/NQ-HĐND ngày 14/3/2025 của Hội đồng nhân dân thị xã Đức Phổ)

Đơn vị tính: Triệu đồng

TT	Đơn vị dự toán	Dự toán được giao đầu năm 2025	Dự toán năm 2025 điều chỉnh	Tăng (+), Giảm (-)
1	2	3	4	5
	TỔNG CHI NGÂN SÁCH THỊ XÃ	734.214,0	734.214,0	
A	CHI NGÂN SÁCH CẤP THỊ XÃ	567.257,0	566.057,0	-1.200,0
A.1	CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN	113.828,0	113.828,0	
1	Nguồn vốn đầu tư XDCB theo phân cấp từ ngân sách tỉnh	41.828,0	41.828,0	
2	Nguồn thu từ quỹ đất	40.000,0	40.000,0	
3	Nguồn thu từ quỹ đất (hỗ trợ thực hiện công tác đo đạc, lập bản đồ địa chính, xây dựng cơ sở dữ liệu đất đai)	10.000,0	10.000,0	
4	Nguồn vốn cân đối ngân sách thị xã	20.000,0	20.000,0	
5	Nguồn vốn cân đối ngân sách thị xã (Cho vay giải quyết việc làm)	2.000,0	2.000,0	
A.2	CHI THƯỜNG XUYÊN	438.011,0	436.757,5	-1.253,5
I	Chi quản lý hành chính	22.679,0	22.566,7	-112,3
1	Văn phòng HĐND&UBND	8.345,0	8.765,0	420,0
a	Kinh phí hành chính	2.362,0	2.782,0	420,0
b	Kinh phí phục vụ công tác tiếp dân: 63 triệu đồng; Kinh phí Ban tự vệ cơ quan: 15 triệu đồng; Kinh phí tiết kiệm thực hiện CCTL 7 triệu đồng	85,0	85,0	
c	Chi hoạt động của UBND thị xã	2.400,0	2.400,0	
d	Chi hoạt động của Thường trực và các Ban của HĐND thị xã	887,0	887,0	
đ	Chi hoạt động HĐND thị xã	910,0	910,0	
e	Chi mua báo người đại biểu nhân dân (cấp thị xã)	88,0	88,0	
f	Chi sinh hoạt phí HĐND thị xã	325,0	325,0	
g	Kinh phí tổ chức Lễ kỷ niệm 50 năm ngày giải phóng Đức Phổ và 5 năm ngày thành lập thị xã Đức Phổ	1.000,0	1.000,0	
h	Kinh phí chi kiểm soát thủ tục hành chính cấp thị xã	20,0	20,0	
i	Kinh phí họp mặt cán bộ lãnh đạo của thị xã qua các thời kỳ, thăm các gia đình chính sách, các cơ quan, đơn vị nhân dịp Tết nguyên đán.	220,0	220,0	
k	Kinh phí thực hiện chính sách cho cán bộ, công chức lãnh đạo quản lý được luân chuyển theo Nghị quyết số 12/2019/NQ-HĐND của HĐND tỉnh Quảng Ngãi	48,0	48,0	
2	Phòng Tư pháp (kể cả Kinh phí tư vấn, giúp việc tham gia các phiên tòa 27 triệu đồng, kinh phí thực hiện công tác quản lý hộ tịch và chứng thực 10 triệu đồng)	624,0	624,0	
3	Phòng Nội vụ	1.057,0	1.409,6	352,6

TT	 Đơn vị dự toán	Dự toán được giao đầu năm 2025	Dự toán năm 2025 điều chỉnh	Tăng (+), Giảm (-)
1	2	3	4	5
4	Phòng Tài chính - Kế hoạch (kể cả kinh phí phục vụ cấp giấy Chứng nhận đăng ký kinh doanh 15 triệu đồng; kinh phí phục vụ các cuộc họp HĐND và quyết toán ngân sách thị xã 60 triệu đồng)	1.461,0	1.461,0	
5	Phòng Lao động - TB&XH	1.062,0	208,4	-853,6
6	Thanh tra (Kinh phí trang phục của ngành: 40 triệu đồng, KP tiếp công dân, xử lý đơn 49 triệu đồng)	1.087,0	1.087,0	
7	Phòng Tài nguyên và Môi trường	1.383,0	212,3	-1.170,7
8	Phòng Kinh tế	1.392,0	231,7	-1.160,3
9	Phòng Giáo dục và Đào tạo	1.338,0	1.338,0	
10	Phòng Quản lý đô thị	968,0	116,3	-851,7
11	Phòng Y tế (kinh phí kỷ niệm 70 năm ngày thầy thuốc Việt Nam)	188,0	87,7	-100,3
12	Phòng Văn hoá và thông tin	737,0	111,7	-625,3
13	Phòng Nông nghiệp và Môi trường (kể cả kinh phí thực hiện công tác chống khai thác thủy sản bất hợp pháp, không báo cáo và không theo quy định (IUU) 15 triệu đồng)		1.669,1	1.669,1
14	Phòng Kinh tế, Hạ tầng và Đô thị (kể cả kinh phí phục vụ hoạt động của Tổ công tác quản lý trật tự xây dựng trên địa bàn thị xã Đức Phổ 40 triệu đồng)		1.368,2	1.368,2
15	Phòng Văn hóa, Khoa học và Thông tin (kể cả kinh phí tổ chức Lễ kỷ niệm 50 năm ngày giải phóng Đức Phổ và 5 năm ngày thành lập thị xã Đức Phổ 69 triệu đồng)		839,7	839,7
16	Kinh phí chuyển đổi số	3.037,0	3.037,0	
a	Kinh phí phục vụ công tác chuyển đổi số	300,0	300,0	
b	Kinh phí phục vụ Đề án 06 (Công an thị xã)	100,0	8,3	-91,7
c	Văn phòng HĐND và UBND: Kinh phí phục vụ Đề án 06		91,7	91,7
d	Văn phòng HĐND và UBND: Kinh phí hoạt động Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả	220,0	220,0	
e	Phòng Văn hóa và Thông tin: Kinh phí duy trì hoạt động trang tin điện tử của thị xã	150,0		-150,0
f	Phòng Văn hóa, Khoa học và Thông tin: Kinh phí duy trì hoạt động trang tin điện tử của thị xã		150,0	150,0
g	Phòng Tài nguyên và Môi trường: Kinh phí chỉnh lý tài liệu	400,0		-400,0
h	Phòng Nông nghiệp và Môi trường: Kinh phí chỉnh lý tài liệu		400,0	400,0
l	Phòng Nội vụ: Kinh phí hoạt động Kho lưu trữ thị xã 55 triệu đồng, kinh phí thực hiện xác định chỉ số cải cách hành chính 85 triệu đồng, kinh phí tiết kiệm thực hiện cải cách tiền lương 10 triệu đồng	150,0	150,0	
m	Phòng Tài chính - Kế hoạch: kinh phí duy trì, vận hành Hệ thống TABMIS	7,0	7,0	
n	Kinh phí hỗ trợ các xã, phường mua thiết bị phục vụ bộ phận một cửa	250,0	250,0	
o	UBND phường Phổ Thạnh: Kinh phí hỗ trợ Hệ thống đài truyền thanh thông minh phường Phổ Thạnh	1.150,0	1.150,0	
p	Kinh phí thực hiện mua sắm tài sản, trang thiết bị	310,0	310,0	

TT	 Đơn vị dự toán	Dự toán được giao đầu năm 2025	Dự toán năm 2025 điều chỉnh	Tăng (+), Giảm (-)
1	2	3	4	5
II	Chi hoạt động Đảng cộng sản Việt Nam (cấp thị xã)	16.609,0	14.640,0	-1.969,0
II.1	Văn phòng Thị ủy	12.530,0	12.561,0	31,0
1	Thị ủy (Kể cả kinh phí Ban tự vệ cơ quan: 15 triệu đồng)	7.382,0	7.382,0	
2	Chi hoạt động ngoài định mức của Thị ủy và Thường trực Thị ủy	2.167,0	2.167,0	
3	Chi phụ cấp trách nhiệm Thị ủy viên	460,0	460,0	
4	Kinh phí khen thưởng tổ chức cơ sở đảng trong sạch vững mạnh và đảng viên đạt tiêu chuẩn hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ 5 năm liền	88,0	119,0	31,0
5	Kinh phí thực hiện Quy định số 2136-QĐ/TU	1.400,0	1.400,0	
6	Kinh phí học tập và làm theo tư tưởng, đạo đức, phong cách Hồ Chí Minh	47,0	47,0	
7	Kinh phí phụ cấp báo cáo viên Thị ủy và đội ngũ cộng tác viên dư luận xã hội cấp thị xã	258,0	258,0	
8	Kinh phí phục vụ chuyên đổi số: Kinh phí thuê bao đường truyền phục vụ phòng họp không giấy của Ban Thường vụ Thị ủy 63 triệu đồng	63,0	63,0	
9	Kinh phí thực hiện chế độ chăm sóc sức khỏe định kỳ cán bộ thuộc diện Ban Thường vụ Thị ủy quản lý	569,0	569,0	
10	Kinh phí thực hiện chính sách cho cán bộ, công chức lãnh đạo quản lý được luân chuyển theo Nghị quyết số 12/2019/NQ-HĐND của HĐND tỉnh Quảng Ngãi	96,0	96,0	
II.2	Trung tâm chính trị thị xã	579,0	579,0	
III.3	Kinh phí đại hội đảng	3.500,0	1.500,0	-2.000,0
III	Ủy Ban Mặt trận và các Hội đoàn thể	5.619,0	5.619,0	
1	Ủy ban Mặt trận Tổ Quốc Việt Nam thị xã (kể cả Kinh phí hoạt động theo Quyết định số 76/2013/QĐ-TTg; kinh phí sinh hoạt phí của Ủy viên UBMTTQVN theo Quyết định số 33/2014/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ; kinh phí thực hiện Quyết định số 403/QĐ-UBND ngày 13/11/2014 của UBND tỉnh; kinh phí phục vụ các hoạt động quản lý sử dụng Quỹ vì người nghèo; kinh phí đón tiếp, kêu gọi các tổ chức cá nhân đến ủng hộ chăm sóc người nghèo và phụng dưỡng Bà mẹ Việt Nam anh hùng; kinh phí thực hiện công tác giám sát phản biện xã hội; kinh phí thực hiện cuộc vận động toàn dân đoàn kết xây dựng nông thôn mới, đô thị văn minh và các hoạt động khác của Mặt trận trong năm)	1.189,0	1.189,0	
2	Thị đoàn (Kể cả kinh phí hoạt động của Hội LHTN Việt Nam thị xã, Đội TNTP Hồ Chí Minh thị xã và các hoạt động khác của Thị đoàn trong năm; KP Đại hội cháu ngoan Bác Hồ 50 triệu đồng)	1.114,0	1.114,0	
3	Hội Phụ nữ (Kể cả kinh phí thực hiện các Đề án 1893, 938, 939 và các hoạt động khác của Hội trong năm)	1.151,0	1.151,0	
4	Hội Nông dân (Kể cả kinh phí tổ chức các hoạt động khác của Hội; trong đó, bổ sung Quỹ hỗ trợ nông dân 200 triệu đồng)	1.432,0	1.432,0	

TT	Đơn vị dự toán	Dự toán được giao đầu năm 2025	Dự toán năm 2025 điều chỉnh	Tăng (+), Giảm (-)
1	2	3	4	5
5	Hội Cựu chiến binh (Kể cả kinh phí chi phụ cấp Chủ tịch, Phó Chủ tịch Hội Cựu chiến binh các khối: UBND thị xã, Dân vận và các hoạt động khác của Hội)	733,0	733,0	
IV	Chi hoạt động sự nghiệp	34.328,0	35.833,0	1.505,0
1	Phòng Văn hóa và thông tin	203,0		-203,0
a	KP hoạt động của Văn phòng thường trực Ban chỉ đạo phong trào TĐĐKXDĐSVH	65,0		-65,0
b	Kinh phí tham gia liên hoan "Mỗi sản phẩm là một câu chuyện kể" và không gian du lịch nông thôn, du lịch cộng đồng năm 2025	50,0		-50,0
c	KP hoạt động của Đội kiểm tra liên ngành	28,0		-28,0
d	Kinh phí thực hiện đề án quản lý, bảo tồn, tôn tạo và phát huy giá trị lịch sử-văn hóa, danh lam thắng cảnh trên địa bàn thị xã	60,0		-60,0
2	Phòng Văn hóa, Khoa học và Thông tin		203,0	203,0
a	KP hoạt động của Văn phòng thường trực Ban chỉ đạo phong trào TĐĐKXDĐSVH		65,0	65,0
b	Kinh phí tham gia liên hoan "Mỗi sản phẩm là một câu chuyện kể" và không gian du lịch nông thôn, du lịch cộng đồng năm 2025		50,0	50,0
c	KP hoạt động của Đội kiểm tra liên ngành		28,0	28,0
d	Kinh phí thực hiện đề án quản lý, bảo tồn, tôn tạo và phát huy giá trị lịch sử-văn hóa, danh lam thắng cảnh trên địa bàn thị xã		60,0	60,0
3	Trung tâm Truyền thông - Văn hoá - Thể thao	3.154,0	4.154,0	1.000,0
a	Chi hoạt động sự nghiệp văn hóa thông tin (kể cả kinh phí tổ chức Lễ kỷ niệm 50 năm ngày giải phóng Đức Phổ và 5 năm ngày thành lập thị xã Đức Phổ 1.000 triệu đồng)	1.457,0	2.457,0	1.000,0
b	Kinh phí hoạt động của Nhà lưu niệm Nguyễn Nghiêm	100,0	100,0	
c	Kinh phí hoạt động của Trung tâm văn hóa	100,0	100,0	
d	Kinh phí hoạt động Quảng trường 8/10	20,0	20,0	
e	Kinh phí sự nghiệp thể dục thể thao (kể cả kinh phí Đại hội thể dục thể thao)	552,0	552,0	
f	Kinh phí hoạt động sự nghiệp truyền thông	925,0	925,0	
4	Trung tâm Dịch vụ nông nghiệp	2.966,0	2.966,0	
5	Hội Chữ thập đỏ (Kể cả kinh phí tiếp đón các đoàn cứu trợ do đơn vị tiếp nhận và phục vụ phòng chống thiên tai)	396,0	396,0	
6	Kinh phí hoạt động Ban chỉ huy PCTT và TKCN	135,0	135,0	
7	Kinh phí hoạt động của Ban An toàn giao thông	297,0	297,0	
8	Phòng Y tế: Kinh phí hoạt động của Ban An toàn thực phẩm thị xã kể cả ngành nông nghiệp và thương mại	200,0	12,2	-187,8
9	Văn phòng HĐND và UBND thị xã: Kinh phí hoạt động của Ban An toàn thực phẩm thị xã kể cả ngành nông nghiệp và thương mại		187,8	187,8
10	Phòng Y tế: Kinh phí kiểm tra liên ngành hành nghề y dược, tư nhân	20,0		-20,0
11	Văn phòng HĐND và UBND thị xã: Kinh phí kiểm tra liên ngành hành nghề y dược, tư nhân		20,0	20,0
12	Kinh phí duy trì vận hành điện chiếu sáng công cộng trên địa bàn thị xã	4.514,0	4.514,0	
13	Chi sự nghiệp giao thông	4.740,0	4.740,0	

TT	 Đơn vị dự toán	Dự toán được giao đầu năm 2025	Dự toán năm 2025 điều chỉnh	Tăng (+), Giảm (-)
1	2	3	4	5
a	Kinh phí Duy tu bảo dưỡng, sửa chữa, cải tạo các tuyến đường thị xã quản lý	2.100,0	2.100,0	
b	Hỗ trợ UBND xã Phổ Khánh: Bê tông xi măng đoạn từ ngã ba Phú Long đi Đầm An Khê (giai đoạn 2)	1.000,0		-1.000,0
c	Hỗ trợ UBND phường Phổ Hòa: Tuyến đường từ cầu bà Nam - nhà ông chín Mân- đường bê tông Cây Ké (Tổ dân phố An Thường)	900,0	900,0	
d	Hỗ trợ UBND phường Phổ Minh: Hệ thống điện vận hành các phay cống sông Ró (đập ngăn mặn) thuộc dự án Đê Phổ Minh, thị xã Đức Phổ	740,0	740,0	
e	Hỗ trợ UBND xã Phổ Thuận: Kiên cố hoá kênh từ mương Linh đi chuồn vịt ông Nam		1.000,0	1.000,0
14	Chi sự nghiệp nông nghiệp, nông thôn	1.303,0	1.208,0	-95,0
a	Trung tâm dịch vụ nông nghiệp: Kinh phí mua thuốc diệt chuột bảo vệ sản xuất vụ Đông xuân 2024-2025	95,0		-95,0
b	Phòng Kinh tế: Kinh phí hội nghị sơ kết, tổng kết ngành nông nghiệp	10,0	1,0	-9,0
c	Phòng Nông nghiệp và Môi trường thị xã: Kinh phí hội nghị sơ kết, tổng kết ngành nông nghiệp		9,0	9,0
d	Trung tâm Dịch vụ nông nghiệp: Kinh phí phòng chống dịch bệnh gia súc gia cầm	1.000,0	1.000,0	
e	Hạt Kiểm lâm thị xã (kể cả kinh phí phục vụ công tác phòng cháy, chữa cháy rừng 18 triệu đồng)	198,0	198,0	
15	Kinh phí cấp bù thủy lợi phí	5.031,0		-5.031,0
16	Phòng Nông nghiệp và Môi trường: Kinh phí cấp bù thủy lợi phí		5.031,0	5.031,0
17	Kinh phí hỗ trợ phát triển đất trồng lúa	5.959,0	5.959,0	
a	Kinh phí hỗ trợ cho người sử dụng đất trồng lúa		1.959,0	
b	Kinh phí hỗ trợ sửa chữa, duy tu bảo dưỡng các công trình hạ tầng nông nghiệp, nông thôn trên địa bàn xã		4.000,0	
	Hỗ trợ UBND xã Phổ Cường: Duy tu sửa chữa các tuyến đường nội đồng trên địa bàn xã Phổ Cường		900,0	
	Hỗ trợ UBND xã Phổ Thuận sửa chữa công trình: Cầu dân sinh xứ đồng Bờ Hồ - Ngõ Sau, xã Phổ Thuận		900,0	
	Hỗ trợ UBND xã Phổ An sửa chữa duy tu bảo dưỡng tuyến đường tuyến cát đội 7 đi Gò Soái thôn An Thỏ		700,0	
	Hỗ trợ UBND xã Phổ Phong Duy tu, sửa chữa tuyến đường Nguyễn Lệ đi ngõ Mau, thôn Gia An		750,0	
	Hỗ trợ UBND xã Phổ Châu Duy tu, sửa chữa tuyến đường giao thông nội đồng từ Đông Cầu đi Đồng Đầm xã Phổ Châu		750,0	

TT	 Đơn vị dự toán	Dự toán được giao đầu năm 2025	Dự toán năm 2025 điều chỉnh	Tăng (+), Giảm (-)
1	2	3	4	5
18	Phòng Tài chính - Kế hoạch: kinh phí trích đo, chỉnh lý bản đồ địa chính và cắm mốc ranh giới để phục vụ công tác chuyển mục đích, đấu giá, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với phương án sắp xếp lại, xử lý nhà, đất trên địa bàn thị xã Đức Phổ		400,0	400,0
19	Kinh phí thực hiện Kế hoạch sử dụng đất hàng năm; thống kê đất đai hàng năm; kiểm kê đất đai	500,0	1.000,0	500,0
	<i>Phòng Tài Nguyên và Môi trường</i>	<i>500,0</i>	<i>11,0</i>	<i>-489,0</i>
	<i>Phòng Nông nghiệp và Môi trường</i>		<i>989,0</i>	<i>989,0</i>
20	Phòng Tài Nguyên và Môi trường: Kinh phí thuê tư vấn xác định giá đất để tổ chức đấu giá quyền sử dụng đất tại các khu dân cư	500,0		-500,0
21	Phòng Nông nghiệp và Môi trường: Kinh phí thuê tư vấn xác định giá đất để cụ thể đề bồi thường, hỗ trợ tái định cư và đấu giá quyền sử dụng đất		200,0	200,0
22	Phòng Tài chính - Kế hoạch: Kinh phí hoạt động của Thường trực Hội đồng thẩm định giá đất	100,0	100,0	
23	Phòng Tài chính - Kế hoạch: Kinh phí quản lý sử dụng phần mềm tài sản công	50,0	50,0	
24	Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng và phát triển quỹ đất: Kinh phí phục vụ công tác đấu giá quyền sử dụng đất	270,0	270,0	
25	Chi sự nghiệp môi trường	3.690,0	3.690,0	
a	Phòng Tài nguyên và Môi trường: Kinh phí phục vụ công tác biển đảo, môi trường (kể cả kinh phí quan trắc môi trường)	600,0		-600,0
b	Phòng Nông nghiệp và Môi trường: Kinh phí phục vụ công tác biển đảo, môi trường (kể cả kinh phí quan trắc môi trường)		600,0	600,0
c	Công an thị xã: Kinh phí hỗ trợ công tác phòng chống tội phạm về môi trường	90,0	5,3	-84,7
d	Kinh phí xử lý môi trường và kinh phí thực hiện xử lý rác thải sinh hoạt trên địa bàn	3.000,0	3.084,7	84,7
26	Kinh phí đối ứng thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia	300,0	300,0	
V	Chi công tác đảm bảo xã hội	64.877,0	64.877,0	
1	Chi cứu tế thường xuyên (kể cả mua bảo hiểm y tế)	62.214,0		
	Phòng Lao động - Thương binh và xã hội: Kinh phí thực hiện chính sách hỗ trợ đối tượng bảo trợ xã hội theo quy định tại Nghị định số 20/2021/NĐ-CP ngày 15/03/2021 và Nghị định số 76/2024/NĐ-CP ngày 01/7/2024 của Chính phủ		12.253,8	
	Văn phòng HĐND và UBND: Kinh phí thực hiện chính sách hỗ trợ đối tượng bảo trợ xã hội theo quy định tại Nghị định số 20/2021/NĐ-CP ngày 15/03/2021 và Nghị định số 76/2024/NĐ-CP ngày 01/7/2024 của Chính phủ		49.960,2	
2	Chi công tác xã hội khác	1.500,0	1.500,0	
	Phòng Lao động - Thương binh và xã hội		427,9	
	Phòng Nội vụ		586,0	
	Văn phòng HĐND và UBND		486,1	
3	Kinh phí tiền điện cho hộ nghèo, hộ chính sách xã hội	1.163,0		-1.163,0

TT	 Đơn vị dự toán	Dự toán được giao đầu năm 2025	Dự toán năm 2025 điều chỉnh	Tăng (+), Giảm (-)
1	2	3	4	5
4	Phòng Nông nghiệp và Môi trường: Kinh phí tiền điện cho hộ nghèo, hộ chính sách xã hội		1.163,0	1.163,0
VI	Chi công tác an ninh	1.247,0	818,0	-429,0
1	Công an thị xã: Chi công tác trật tự an toàn xã hội bao gồm cả kinh phí phục vụ công tác tái hòa nhập cộng đồng, công tác thi hành án treo, cải tạo không giam giữ, công tác tha tù trước thời hạn có điều kiện, kinh phí hỗ trợ đề án tăng cường phổ biến, giáo dục pháp luật, người bị áp dụng các biện pháp tư pháp hoặc các biện pháp xử lý hành chính trên địa bàn thị xã, kinh phí thực hiện Quyết định 1395 của tỉnh và kinh phí phục vụ công tác phòng cháy, chữa cháy trên địa bàn thị xã, kinh phí công tác rà soát tiêu chuẩn chính trị bảo vệ đảng và các nhiệm vụ khác (kể cả kinh phí thực hiện các nhiệm vụ đột xuất 150 triệu đồng)	1.121,0	262,3	-858,7
2	Chi công tác trật tự an toàn xã hội		429,7	429,7
3	Công an thị xã: Kinh phí phục vụ Hội đồng định giá trong tổ tụng hình sự	126,0		-126,0
4	Kinh phí phục vụ Hội đồng định giá trong tổ tụng hình sự		126,0	126,0
VII	Chi công tác quốc phòng	1.780,0	1.780,0	
1	Ban Chỉ huy quân sự thị xã (kể cả kinh phí thực hiện các nhiệm vụ đột xuất khác 150 triệu đồng)	938,0	938,0	
2	Ban Chỉ huy quân sự thị xã: Hỗ trợ kinh phí mua quân trang luân phiên, đào tạo hạn cho Đại đội dự bị động viên làm nhiệm vụ khẩn cấp	382,0	382,0	
3	Phòng Y tế: Kinh phí phục vụ công tác khám sức khỏe nghĩa vụ quân sự	460,0		-460,0
4	Văn phòng HĐND và UBND thị xã: Kinh phí phục vụ công tác khám sức khỏe nghĩa vụ quân sự		460,0	460,0
VIII	Chi công tác thi đua khen thưởng của thị xã (Phòng Nội vụ)	800,0	800,0	
IX	Chi thường xuyên khác	2.470,0	2.285,0	-185,0
1	Chi hỗ trợ các Hội thực hiện nhiệm vụ được Nhà nước giao	1.000,0	1.000,0	
2	Kinh phí hỗ trợ hoạt động của Trung tâm phục hồi chức năng của Hội	320,0	320,0	
3	Hỗ trợ hoạt động Đoàn Biên phòng Sa Huỳnh (kể cả kinh phí thực hiện công tác chống khai thác thủy sản bất hợp pháp, không báo cáo và không theo quy định (IUU))	80,0	80,0	
4	Hỗ trợ hoạt động Đoàn Biên phòng Phổ Quang (kể cả kinh phí thực hiện công tác chống khai thác thủy sản bất hợp pháp, không báo cáo và không theo quy định (IUU))	70,0	70,0	
5	Kinh phí hỗ trợ hoạt động Văn phòng Nông thôn mới	30,0	30,0	
	Phòng Nông nghiệp và Môi trường thị xã		27,0	27,0
	Phòng Kinh tế thị xã	30,0	3,0	-27,0
6	Chi hỗ trợ hoạt động Ban vì sự tiến bộ của phụ nữ	50,0	50,0	
7	Chi công tác giáo dục phổ biến pháp luật và kinh phí chi phục vụ xây dựng xã, phường đạt chuẩn tiếp cận pháp luật; kinh phí xây dựng, kiểm tra, rà soát và hệ thống hóa văn bản QPPL	260,0	260,0	
8	Kinh phí xúc tiến kêu gọi đầu tư, phát triển thương mại, du lịch; Kinh phí học tập kinh nghiệm về việc phát triển xây dựng đô thị	270,0	270,0	

TT	 Đơn vị dự toán	Dự toán được giao đầu năm 2025	Dự toán năm 2025 điều chỉnh	Tăng (+), Giảm (-)
1	2	3	4	5
9	Kinh phí hỗ trợ hoạt động Viện kiểm sát nhân dân	50,0	50,0	
10	Kinh phí hỗ trợ hoạt động Chi cục Thi hành án dân sự (kể cả kinh phí hoạt động của Ban Chi đạo thi hành án dân sự: 35 triệu đồng)	85,0	85,0	
11	Kinh phí hỗ trợ hoạt động của Tòa án nhân dân (kể cả kinh phí hỗ trợ hoạt động của Hội thẩm nhân dân thị xã: 20 triệu đồng)	70,0	70,0	
12	Kinh phí hỗ trợ Chi cục thuế khu vực Đức Phổ - Ba Tơ (kể cả kinh phí hoạt động Ban chỉ đạo chống thất thu thuế)	50,0		-50,0
13	Kinh phí hỗ trợ Chi cục thống kê điều tra thu thập bình quân thị xã Đức Phổ	135,0		-135,0
X	Kinh phí thực hiện các nhiệm vụ đột xuất trong năm chưa bố trí dự toán đầu năm	1.479,0	1.415,8	-63,2
XI	Chi sự nghiệp giáo dục - đào tạo - dạy nghề	286.123,0	286.123,0	
1	Kinh phí đào tạo, bồi dưỡng của ngân sách thị xã (Phòng Nội vụ)	600,0	600,0	
2	Văn phòng Thị ủy	82,0	82,0	
	Kinh phí hoạt động của Câu lạc bộ Nguyễn Nghiêm	82,0	82,0	
3	Trung tâm Chính trị	450,0	450,0	
a	Kinh phí hoạt động sự nghiệp	450,0	450,0	
4	Phòng Giáo dục và Đào tạo	1.150,0	1.150,0	
	Kinh phí sự nghiệp giáo dục (kể cả kinh phí hoạt động tổ chức kỷ niệm ngày Nhà giáo Việt Nam 20/11)	1.150,0	1.150,0	
5	Kinh phí phục vụ công tác quyết toán ngân sách ngành giáo dục (Phòng Tài chính - Kế hoạch)	40,0		-40,0
6	Kinh phí các trường	267.982,0	268.022,0	40,0
6.1	<i>Kinh phí các trường thực tế phân bổ</i>	<i>257.627,0</i>	<i>257.627,0</i>	
	MN Phổ Châu	3.658,0	3.658,0	
	MN Phổ Thạnh	10.015,0	10.015,0	
	MN Phổ Khánh	4.789,0	4.789,0	
	MN Phổ Cường	4.129,0	4.129,0	
	MN Phổ Hoà	2.378,0	2.378,0	
	MN Phổ Vinh	4.126,0	4.126,0	
	MN Phổ Minh	2.880,0	2.880,0	
	MN Phổ Ninh	4.572,0	4.572,0	
	MN Phổ Nhơn	2.915,0	2.915,0	
	MN Ng. Nghiêm	7.435,0	7.435,0	
	MN Phổ Văn	4.007,0	4.007,0	
	MN Phổ Thuận	5.036,0	5.036,0	
	MN Phổ An	5.000,0	5.000,0	
	MN Phổ Quang	4.783,0	4.783,0	
	MN Phổ Phong	4.196,0	4.196,0	
	Tiểu học Phổ Thạnh 1	6.001,0	6.001,0	
	Tiểu học Phổ Thạnh 2	6.720,0	6.720,0	
	Tiểu học Phổ Thạnh 3	3.637,0	3.637,0	
	Tiểu học Phổ Khánh	6.846,0	6.846,0	
	Tiểu học Phổ Cường	4.802,0	4.802,0	
	Tiểu học Phổ Vinh	5.600,0	5.600,0	

TT	 Đơn vị dự toán	Dự toán được giao đầu năm 2025	Dự toán năm 2025 điều chỉnh	Tăng (+), Giảm (-)
1	2	3	4	5
	Tiểu học Phổ Ninh	5.974,0	5.974,0	
	Tiểu học Phổ Nhơn	4.015,0	4.015,0	
	Tiểu học Ng. Nghiêm	9.702,0	9.702,0	
	Tiểu học Phổ Văn	5.786,0	5.786,0	
	Tiểu học Phổ Thuận	5.376,0	5.376,0	
	Tiểu học Phổ An	5.681,0	5.681,0	
	Tiểu học Phổ Quang	6.216,0	6.216,0	
	Tiểu học Phổ Phong	6.824,0	6.824,0	
	THCS Phổ Thạnh	13.008,0	13.008,0	
	THCS Phổ Khánh	6.239,0	6.239,0	
	THCS Phổ Cường	6.106,0	6.106,0	
	THCS Phổ Vinh	6.083,0	6.083,0	
	THCS Phổ Ninh	5.100,0	5.100,0	
	THCS Phổ Nhơn	5.053,0	5.053,0	
	THCS Ng. Nghiêm	8.568,0	8.568,0	
	THCS Phổ Văn	5.877,0	5.877,0	
	THCS Phổ Thuận	5.419,0	5.419,0	
	THCS Phổ An	8.105,0	8.105,0	
	THCS Phổ Quang	6.933,0	6.933,0	
	THCS Phổ Phong	5.661,0	5.661,0	
	TH và THCS Phổ Châu	7.581,0	7.581,0	
	TH và THCS Phổ Hoà	7.772,0	7.772,0	
	TH và THCS Phổ Minh	7.023,0	7.023,0	
6.2	Kinh phí tiền lương và công việc còn lại chưa phân bổ	10.355,0	10.395,0	40,0
7	Hỗ trợ chi phí học tập và miễn giảm học phí (NĐ 81)	1.575,0	1.575,0	
8	Chính sách phát triển giáo dục mầm non (NĐ 105)	386,0	386,0	
9	Học bổng, chi phí học tập cho học sinh khuyết tật	346,0	346,0	
10	Kinh phí khen thưởng của ngành (Phòng Nội vụ)	1.500,0	1.500,0	
11	Kinh phí sự nghiệp giáo dục (sửa chữa, chống xuống cấp trường, lớp học các cấp học....)	4.690,0	4.690,0	
12	Mua sắm trang thiết bị cho các cấp	4.500,0	4.500,0	
13	Trung tâm GDNN - GDTX	2.822,0	2.822,0	
A.3	Chi tạo nguồn CCTL	3.245,0	3.298,5	53,5
A.4	Dự phòng chi ngân sách cấp thị xã	12.173,0	12.173,0	
B	CHI NGÂN SÁCH CẤP XÃ, PHƯỜNG	108.829,0	110.029,0	1.200,0
I	Chi đầu tư từ nguồn thu quỹ đất		1.200,0	1.200,0
	Trong đó:			
1	Hỗ trợ UBND phường Phổ Hoà: Kiên cố hóa kênh đồng Cải tạo tổ dân phố Hiền Văn, phường Phổ Hòa		1.200,0	1.200,0
II	Chi thường xuyên	108.829,0	108.829,0	
1	Chi quản lý hành chính	87.071,0	87.071,0	
2	Chi sự nghiệp phát thanh	480,0	480,0	
3	Chi sự nghiệp văn hóa thông tin	1.866,0	1.866,0	
4	Chi sự nghiệp thể dục thể thao	570,0	570,0	
5	Chi đảm bảo xã hội	4.382,0	4.382,0	
6	Chi an ninh	2.718,0	2.718,0	

TT	Đơn vị dự toán	Dự toán được giao đầu năm 2025	Dự toán năm 2025 điều chỉnh	Tăng (+), Giảm (-)
1	2	3	4	5
7	Chi quốc phòng	3.016,0	3.016,0	
8	Chi sự nghiệp kinh tế	4.906,0	4.906,0	
9	Chi sự nghiệp môi trường	918,0	918,0	
10	Chi thường xuyên khác	390,0	390,0	
11	Dự phòng chi ngân sách xã, phường	2.512,0	2.512,0	
C	CÁC KHOẢN CHI THƯỜNG XUYÊN TỪ NGUỒN BỔ SUNG CÓ MỤC TIÊU NGÂN SÁCH CẤP TRÊN (Chi tiết có Biểu số 9 kèm theo)	58.128,0	58.128,0	

Kinh phí phân bổ cho các địa phương, đơn vị chưa trừ các khoản tiết kiệm theo quy định

PHÂN BỐ NGUỒN KINH PHÍ BỔ SUNG CÓ MỤC TIÊU CỦA NGÂN SÁCH CẤP TỈNH VÀ CẤP THỊ XÃ NĂM 2025

TT	Địa phương, đơn vị	Chính sách hỗ trợ chi phí học tập và miễn giảm học phí theo quy định tại Nghị định số 81/2021/NĐ-CP, Nghị quyết số 165/NQ-CP ngày 20/12/2022 của Chính phủ	Chính sách hỗ trợ chi phí học tập cho học sinh khuyết tật theo Thông tư liên tịch số 42/2013/TT-LT-BGDĐT-BLĐTBXH-BTC ngày 31/12/2013	Chính sách hỗ trợ chi phí học tập cho học sinh khuyết tật theo Nghị định số 20/2021/NĐ-CP ngày 15/03/2021 và 76/2024/NĐ-CP ngày 01/7/2024 của Chính phủ	Chính sách hỗ trợ chi phí học tập cho học sinh khuyết tật theo Nghị định số 28/2014/QĐ-TTg ngày 07/4/2014 của Thủ tướng Chính phủ	Kinh phí chức vụ theo NQ 24/2019/NQ-UBND của HĐND tỉnh (bao gồm kinh phí còn thiếu năm 2024)	Kinh phí thực hiện theo Nghị quyết số 30/2023/NQ-UBND của HĐND tỉnh Quảng Ngãi	Kinh phí trợ cấp theo QĐ 931 (bao gồm kinh phí còn thiếu năm 2024)	KP hoạt động công tác xã hội theo QĐ 99-QĐ/TW ngày 30/5/2012	Kinh phí thực hiện theo Nghị quyết số 12/2024/NQ-UBND của HĐND tỉnh	Chi phí chi trả trợ cấp BHXH theo QĐ 20/2022/QĐ-UBND ngày 01/6/2022	Kinh phí thực hiện chính sách hỗ trợ đối với cán bộ, công chức, viên chức, người lao động làm việc tại Bộ phận Một cửa các cấp trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi theo Nghị quyết số 35/2022/NQ-UBND của HĐND tỉnh	Kinh phí thực hiện chính sách khuyến khích sử dụng hình thức trả lương theo địa bàn tỉnh Quảng Ngãi theo Nghị quyết số 28/2024/NQ-UBND của HĐND tỉnh	Kinh phí thực hiện chính sách khuyến khích sử dụng hình thức trả lương theo địa bàn tỉnh Quảng Ngãi theo Nghị quyết số 29/NQ-UBND của HĐND tỉnh	Kinh phí thực hiện công tác tập huấn, tuyên truyền duy trì, thiết lập và cấp, quản lý mã số vùng trồng, cơ sở đóng gói theo Kế hoạch số 166/KH-UBND ngày 05/9/2023 của UBND tỉnh	Hỗ trợ kinh phí dẫn diễn Nghị quyết số 16/2023/NQ-UBND ngày 21/7/2023 của HĐND tỉnh (Kinh phí do đặc, chính lý biến động hồ sơ địa chính, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất sau khi thực hiện dồn điền)	Hỗ trợ kinh phí tổ chức Lễ kỷ niệm 50 năm ngày giải phóng Đức Phổ và 5 năm ngày thành lập thị xã Đức Phổ	Hỗ trợ kinh phí để thực hiện vệ sinh môi trường, thu gom, vận chuyển và xử lý chất thải rắn sinh hoạt	Hỗ trợ kinh phí sửa chữa, duy tu, bảo dưỡng hệ thống chiếu sáng, hệ thống thoát nước, hạ tầng giao thông; duy trì trồng và chăm sóc cây xanh	Hỗ trợ kinh phí Đại hội Đảng bộ các cấp	Hỗ trợ kinh phí tổ chức Đại hội thể dục thể thao	Kinh phí thực hiện chính sách cho cán bộ, công chức lãnh đạo quản lý được luân chuyển theo Nghị quyết số 12/2019/NQ-UBND của HĐND tỉnh Quảng Ngãi	Tổng cộng (triệu đồng)
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24
I	Xã, phường	-	-	-	-	464,0	6.131,0	220,0	377,0	5.726,0	-	720,0	42,0	-	-	430,0	-	-	-	2.500,0	-	160,0	16.770,0
1	UBND xã Phổ Châu					20,0	213,0		17,0	233,0		48,0								158,0			689,0
2	UBND phường Phổ Thạnh					50,0	704,0		31,0	742,0		48,0				312,0				168,0		77,0	2.132,0
3	UBND xã Phổ Khánh					24,0	415,0		26,0	408,0		48,0								149,0			1.070,0
4	UBND xã Phổ Cường					30,0	377,0	25,0	28,0	408,0		48,0	7,0							136,0			1.059,0
5	UBND phường Phổ Hoà					18,0	287,0	24,0	17,0	251,0		48,0								136,0			781,0
6	UBND phường Phổ Vinh					20,0	454,0		25,0	440,0		48,0				118,0				187,0			1.292,0
7	UBND phường Phổ Minh					23,0	312,0	24,0	20,0	288,0		48,0								184,0			899,0
8	UBND phường Phổ Ninh					57,0	456,0	24,0	30,0	437,0		48,0								133,0			1.185,0
9	UBND xã Phổ Nhơn					21,0	329,0	25,0	20,0	291,0		48,0								144,0			878,0
10	UBND xã Phổ Phong					49,0	395,0	25,0	28,0	349,0		48,0								204,0		39,0	1.137,0
11	UBND xã Phổ Thuận					24,0	389,0	25,0	32,0	408,0		48,0								166,0			1.092,0
12	UBND phường Phổ Văn					19,0	465,0	24,0	29,0	419,0		48,0	7,0							183,0			1.194,0
13	UBND xã Phổ An					22,0	375,0		27,0	233,0		48,0								180,0			885,0
14	UBND phường Phổ Quang					22,0	409,0		19,0	342,0		48,0	28,0							129,0			997,0
15	UBND phường Nguyễn Nghiêm					65,0	551,0	24,0	28,0	477,0		48,0								243,0		44,0	1.480,0
II	Các đơn vị dự toán	-	-	2.140,0	357,0	-	-	-	905,8	-	340,0	101,0	-	1.460,0	54,0	-	500,0	3.000,0	13.000,0	1.250,0	600,0	-	23.707,8
1	Văn phòng Thị ủy								701,0														1.951,0
2	Văn phòng HĐND và UBND			2.140,0					28,0		259,9	101,0		1.450,0						1.250,0			3.978,9
3	Phòng Nội vụ								3,0														3,0
4	Phòng Tài chính - Kế hoạch								11,0														11,0
5	Phòng Tư pháp								11,0														11,0
6	Phòng Kinh tế, Hạ tầng và Đô thị								11,0														11,0
7	Phòng Tài nguyên và Môi trường								2,8														2,8
8	BQL dự án ĐTXD và Phát triển quỹ đất								20,0									3.000,0	13.000,0				16.020,0
9	Phòng Lao động - TB&XH								1,4		80,1			10,0									91,5
10	Phòng Nông nghiệp và Môi trường				357,0				25,2						54,0								436,2
11	Phòng Giáo dục và Đào tạo								11,0														11,0
12	Phòng Văn hoá, Khoa học và Thông tin								19,0														19,0

THÀNH DAN THỊ XÃ ĐỨC PHƯỚC																								
TT	Địa phương, đơn vị	Chính sách hỗ trợ thi phí học tập và miễn giảm học phí theo quy định tại Nghị định số 81/2021/NĐ-CP, Nghị quyết số 165/NQ-CP ngày 20/12/2022 của Chính phủ	Một đồng chi phí học tập cho học sinh khuyết tật theo liên tịch số 42/2013/TT-LT-BGDDT-BLĐT BXH-BTC ngày 31/12/2013	Chính sách hỗ trợ đối tượng bảo trợ xã hội theo quy định tại Nghị định số 20/2021/NĐ-CP ngày 15/03/2021 và 76/2024/NĐ-CP ngày 01/7/2024 của Chính phủ	Chính sách hỗ trợ tiền lương cho bộ ngành, hộ kinh doanh, hộ gia đình theo quy định tại Quyết định số 28/2014/QĐ-TTg ngày 07/4/2014 của Thủ tướng Chính phủ	Kinh phí chức thọ theo NQ 24/2019/NQ-HĐND của HĐND tỉnh (bao gồm kinh phí còn thiếu năm 2024)	Kinh phí thực hiện Nghị quyết số 30/2023/NQ-HĐND của HĐND tỉnh Quảng Ngãi	Kinh phí trợ xã theo QĐ 931 (bao gồm kinh phí còn thiếu năm 2024)	KP hoạt động công tác đảng cơ sở theo QĐ 99-QĐ/TW ngày 30/5/2012	Kinh phí thực hiện Nghị quyết số 12/2024/NQ-HĐND của HĐND tỉnh	Chi phí chi trả trợ cấp BTXH theo QĐ 20/2022/QĐ-UBND ngày 01/6/2022	Kinh phí thực hiện chính sách hỗ trợ đối với cán bộ, công chức, viên chức, người lao động làm việc tại Bộ phận Một cửa các cấp trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi theo Nghị quyết số 35/2022/NQ-HĐND của HĐND tỉnh	Kinh phí thực hiện cai nghiện ma túy và quản lý sau cai nghiện ma túy trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi theo Nghị quyết số 28/2024/NQ-HĐND của HĐND tỉnh	Kinh phí thực hiện chính sách khuyến khích sử dụng hình thức hoá táng trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi theo Nghị quyết số 29/NQ-HĐND của HĐND tỉnh	Kinh phí thực hiện công tác tập huấn, tuyên truyền duy trì, thiết lập và cấp, quản lý mã số vùng trồng, cơ sở đóng gói theo Kế hoạch số 166/KH-UBND ngày 05/9/2023 của UBND tỉnh	Hỗ trợ kinh phí đồn điền đối thừa theo Nghị quyết số 16/2023/NQ-HĐND ngày 21/7/2023 của HĐND tỉnh (Kinh phí do đặc, chính lý biến động hồ sơ địa chính, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất sau khi thực hiện dồn điền)	Hỗ trợ kinh phí tổ chức Lễ kỷ niệm 50 năm ngày giải phóng Đức Phổ và 5 năm ngày thành lập thị xã Đức Phổ	Hỗ trợ kinh phí để thực hiện vệ sinh môi trường, thu gom, vận chuyển và xử lý chất thải rắn sinh hoạt	Hỗ trợ kinh phí sửa chữa, duy tu, bảo dưỡng hệ thống chiếu sáng, hệ thống thoát nước, hạ tầng giao thông; duy trì trồng và chăm sóc cây xanh	Hỗ trợ kinh phí Đại hội Đảng bộ các cấp	Hỗ trợ kinh phí tổ chức Đại hội thể dục thể thao	Kinh phí thực hiện chính sách cho cán bộ, công chức lãnh đạo quản lý được luân chuyển theo Nghị quyết số 12/2019/NQ-HĐND của HĐND tỉnh Quảng Ngãi	Tổng cộng (triệu đồng)	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24	
13	Trung tâm Giáo dục nghề nghiệp – Giáo dục thường xuyên								11,0															11,0
14	Trung tâm Dịch vụ nông nghiệp								23,0															23,0
15	Trung tâm TT-VH-TT																							
16	Hội Nông dân								0,7								500,0					600,0		1.100,0
17	Hội Cựu chiến binh								0,7															0,7
18	UB MTTQ Việt Nam								26,0															26,0
III	Kinh phí chưa phân khai	1.630,0	2,0						18,2										4.000,0	12.000,0				17.650,2
	Tổng cộng	1.630,0	2,0	2.140,0	357,0	464,0	6.131,0	220,0	1.301,0	5.726,0	340,0	821,0	42,0	1.460,0	54,0	430,0	500,0	7.000,0	25.000,0	3.750,0	600,0	160,0	58.128,0	

(1) KP hoạt động công tác đảng cơ sở theo QĐ 99 của Văn phòng Thị ủy bao gồm kinh phí hoạt động của 4 chi bộ thuộc Khối Đảng: 82 triệu đồng và kinh phí mua bảo, tạp chí cấp cho các chi, đảng bộ cơ sở và chi bộ trực thuộc cơ sở thuộc nhiệm vụ chi của ngân sách thị xã: 619 triệu đồng.